

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2011 SO VỚI				9 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 9 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 8 năm 2011	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	135,92	122,63	116,71	100,81	118,29
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	148,07	133,81	123,33	100,22	126,07
1- Lương thực	141,92	127,33	112,41	101,67	123,20
2- Thực phẩm	152,15	138,56	128,27	99,67	128,61
3- Ăn uống ngoài gia đình	139,75	123,91	119,41	100,70	119,50
II, Đồ uống và thuốc lá	124,52	112,55	109,25	100,49	111,56
III, May mặc, mũ nón, giày dép	123,73	113,38	110,21	100,86	111,12
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	143,48	122,45	116,67	100,41	118,89
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	116,97	109,45	107,31	100,43	108,34
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	109,84	105,65	104,46	100,30	105,28
VII, Giao thông	135,51	119,57	118,38	99,76	114,34
VIII, Bưu chính viễn thông	89,08	97,86	98,10	99,92	95,21
IX, Giáo dục	149,59	124,85	117,75	108,95	126,31
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	112,40	107,88	107,11	100,41	106,01
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	128,93	113,26	110,60	101,23	110,76

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng